

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST
Ngày 19 tháng 01 năm 2022
"V/v Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Tạ Hồng Tuấn**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Văn Tân và ông Kiều Công Ích

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ: Ông Đoàn Tuấn Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2021 về việc *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự;

*** Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị H** - Sinh năm 1985

Nơi cư trú: Khu 12, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông **Nguyễn Đức H** - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư H - Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Anh **Phạm Hồng P** - Sinh năm 1983

Nơi c- trú: Khu 12, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T, Phú Thọ II do ông **Khúc Xuân Q** - Phó Giám đốc Chi nhánh đại diện. Địa chỉ trụ sở chi nhánh: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

2. Vợ chồng ông Phạm Văn N; sinh năm 1952 và bà Cao Thị V; sinh năm 1955 do bà **Cao Thị V** đại diện

Nơi cư trú: Khu 12, xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Chị H, anh P, bà V và người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn có mặt. Đại diện Ngân hàng là ông Khúc Xuân Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày về nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Chị và anh Phạm Hồng P tự nguyện kết hôn với nhau ngày 12/11/2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng gia đình anh P tại khu 12, xã K, huyện T cho đến năm 2013 thì vợ chồng làm nhà trên đất của bố mẹ anh P cho tại khu 12, xã K và ở riêng từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống do tính cách không hòa hợp nên đã phát sinh mâu thuẫn. Từ khoảng tháng 3/2020 cho đến nay, anh P không còn quan tâm đến chị và gia đình, mặc dù vẫn sống chung nhà nh- ng anh P không ăn chung cùng chị và các con mà về ăn cùng bố mẹ đẻ, vợ chồng cũng không còn bất cứ quan hệ nào, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn. Nay chị xác định cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc vì vậy yêu cầu đ- ợc ly hôn anh Phạm Hồng P.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị H trình bày chị và anh Phạm Hồng P có với nhau 02 con chung là Phạm Hoàng Q; sinh 23/11/2010 và Phạm Hoàng Đ ; sinh 03/5/2013. Hiện cả 02 con chung đang ở cùng chị và anh P. Sau khi ly hôn chị và anh P thống nhất chị sẽ trực tiếp nuôi d- ỡng con chung là Phạm Hoàng Đ, còn anh P sẽ trực tiếp nuôi d- ỡng con chung là Phạm Hoàng Q. Không yêu cầu về cấp d- ỡng.

- Về tài sản: Chị Nguyễn Thị H xác định chị và anh Phạm Hồng P có tài sản chung là 01 nhà 02 tầng (xây năm 2013), sân, cổng, mái tôn làm trên diện tích 180,0 m2 đất ở đã đ- ợc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đứng tên hai vợ chồng ở tại khu 12, xã K, huyện T (Giấy CNQSDĐ hiện nay đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp & Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện T, Phú Thọ II - Phòng Giao dịch K).

Về nguồn gốc tài sản trên: Chị H xác nhận về đất là của bố mẹ anh P là ông Phạm Văn N, bà Cao Thị V cho và đã đ- ợc cấp GCNQSDĐ đứng tên chị và anh P, sau đó vợ chồng đã làm nhà và ở từ đó cho đến nay vì vậy toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng. Toàn bộ tài sản này đã đ- ợc Tòa án thẩm định, định giá ngày 01/12/2021 là đúng và đầy đủ, chị không có ý kiến và không thay đổi bổ sung thêm gì. Khi ly hôn chị yêu cầu đ- ợc quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là đất và nhà, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán lại tiền cho anh Ph- ong theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chị H không yêu cầu giải quyết thêm tài sản chung nào khác.

- Về nợ, chị Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2018, chị và anh P có đứng ra thế chấp quyền sử dụng đất để vay của Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện T - Phòng Giao dịch K cho em trai anh P số tiền 600.000.000.đ. Kể từ khi vay cho đến nay thì số nợ này do anh P và em trai anh P trả. Chị và anh P đã thống nhất anh P sẽ tự chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này và không đ- a vào nợ chung của vợ chồng.

- Về công sức đóng góp và các vấn đề khác chị Nguyễn Thị H xác nhận không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn là anh Phạm Hồng P trình bày xác nhận về thời gian kết hôn, thủ tục kết hôn, thời gian vợ chồng sống

chung đúng nh- chị Nguyễn Thị H đã trình bày ở trên. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với bố mẹ đẻ anh cho đến năm năm 2013, bố mẹ đẻ anh có sang tên cho vợ chồng thửa đất mà bố mẹ đẻ anh đã mua từ tr-ớc, sau đó bố mẹ đẻ anh đã làm nhà và vợ chồng ra ở riêng từ đó cho đến nay. Quá trình vợ chồng chung sống vợ chồng có nhiều bất đồng về tính cách, quan điểm cách sống nên đã phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc. Từ khoảng tháng 3/2020, vợ chồng đã không còn sống chung. Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết đ-ợc, tình cảm không còn vì vậy anh cũng yêu cầu đ-ợc ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Anh Phạm Hồng P xác nhận anh và chị Nguyễn Thị H có với nhau 02 con chung đúng nh- chị H đã trình bày. Sau khi ly hôn, anh và chị H thống nhất anh sẽ trực tiếp nuôi d-ỡng 01 con chung là Phạm Hoàng Q, còn chị H sẽ trực tiếp nuôi d-ỡng con chung là Phạm Hoàng Đ, không yêu cầu việc cấp d-ỡng nuôi con.

- Về tài sản anh Phạm Hồng P trình bày: Năm 2013, bố mẹ đẻ anh có sang tên cho vợ chồng anh thửa đất số 271 diện tích 180,0 m² đất ở mà bố mẹ đẻ anh đã mua từ tr-ớc tại khu 12, xã K, huyện T (GCNQSDĐ hiện nay đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp & Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện T - Phòng Giao dịch K), sau đó bố mẹ đẻ anh đã làm cho vợ chồng 01 nhà hai tầng trên đất và vợ chồng anh đã ở từ đó cho đến nay. Quá trình làm nhà, vợ chồng anh chỉ có đóng góp khoảng 70.000.000.đ, còn lại toàn bộ là tiền của bố mẹ đẻ anh.

Anh xác định đất là của bố mẹ đẻ anh, nhà cũng chủ yếu do bố mẹ đẻ anh làm, phần vợ chồng có đóng góp chỉ khoảng 70.000.000.đ chứ không phải do vợ chồng làm toàn bộ nh- lời trình bày của chị H. Khi ly hôn, về phần tài sản anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu chị H muốn ở thì vẫn đồng ý cho chị H sử dụng. Nếu chị H yêu cầu chia thì anh không đồng ý mà yêu cầu trả lại đất và nhà cho bố mẹ đẻ anh.

- Về nợ anh Phạm Hồng P trình bày: Anh xác nhận việc có vay của Ngân hàng nông nghiệp & Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện T - Phòng Giao dịch K nh- chị Hải đã trình bày. Đã trả đến nay còn nợ gốc là 140.000.000.đ. Về khoản nợ này anh và chị H đã thống nhất anh sẽ tự chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này, không đ-a vào nợ chung của vợ chồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Cao Thị V có mặt tại phiên tòa trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Phạm Hồng P, chị Nguyễn Thị H là vợ của anh P và là con dâu của bà. Chị H và anh P kết hôn với nhau năm 2009 sau đó ở chung cùng với gia đình nhà bà tại khu 12, xã K cho đến năm 2013 thì vợ chồng bà sang tên quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh P, chị H thửa đất mà vợ chồng bà đã mua từ tr-ớc, sau đó vợ chồng bà làm nhà cho vợ chồng anh P, chị H (chính là thửa đất và nhà mà hiện nay vợ chồng chị H, anh P đang sử dụng). Trong quá trình làm nhà chủ yếu là của vợ chồng bà làm cho, vợ chồng chị H, anh P có đóng góp đ-ợc khoảng 60.000.000.đ (của chị H có khoảng 30.000.000.đ) vì

lúc đó chị H mới sinh con thứ 2, kinh tế vợ chồng chị H, anh P không có nhiều mà là do vợ chồng bà vay mượn làm cho. Khi sang tên quyền sử dụng đất và làm nhà thì vợ chồng bà không có đặt điều kiện gì đối với vợ chồng anh P, chị H. Sau khi vợ chồng bà cho đất và làm nhà cho thì vợ chồng anh P, chị H sử dụng ở từ đó cho đến nay. Toàn bộ tài sản này đã được Tòa án thẩm định và định giá ngày 01/12/2021 bà không có ý kiến gì.

Nay bà xác định nguồn gốc đất là của vợ chồng bà cho rồi đứng tên Nguyễn Thị H và Phạm Hồng P. Nhà trên đất cũng chủ yếu là của vợ chồng bà xây dựng vì vậy đất và nhà là tài sản của vợ chồng bà. Nay anh P, chị H ly hôn quan điểm của bà như sau: Nếu vợ chồng anh P, chị H không yêu cầu chia tài sản thì nhà và đất bà vẫn tiếp tục cho sử dụng để ở; còn nếu chị H, anh P lấy vợ, lấy chồng khác hoặc đề nghị chia tài sản này thì bà yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất và nhà cho vợ chồng bà và bà sẽ trả lại cho chị H, anh P khoản tiền mà vợ chồng anh chị đã đóng góp khi làm nhà.

- Về công sức đóng góp của chị H, anh P đối với gia đình bà không có nên bà không có yêu cầu.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện T, Phú Thọ II do ông Khúc Xuân Q - Phó Giám đốc Chi nhánh đại diện vắng mặt như có lời trình bày như sau:

Ông Q xác nhận ngày 17/8/2018, Ngân hàng nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện T, Phú Thọ II - Phòng Giao dịch K có cho anh Phạm Hồng P, trú tại khu 12, xã K, huyện T vay số tiền 600.000.000.đ theo Hợp đồng tín dụng số 2711-LAV-201803459, thời hạn vay 60 tháng. Tài sản thế chấp là thửa đất số 271, tờ bản đồ số 65 diện tích 180,0 m² đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên Phạm Hồng P và Nguyễn Thị H, trên đất là 01 nhà xây cấp 4 hai tầng thuộc khu 12, xã K, huyện T. Kể từ khi vay đến nay anh P đều thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Tính đến ngày 18/01/2022, thì tổng nợ là 140.000.000.đ, tiền lãi đã trả hết tháng 12/2021.

Nay vợ chồng anh P, chị H ly hôn, đối với khoản nợ trên, Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng, đảm bảo việc Ngân hàng thu hồi nợ đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về các vấn đề phải giải quyết trong vụ án vì vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Hồng P kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kết hôn do vậy là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, do bất đồng về tính cách và quan điểm sống là nguyên

nhân chính dẫn đến mâu thuẫn. Kể từ tháng 3/2020 cho đến nay vợ chồng đã không còn quan tâm trách nhiệm gì đối với nhau nữa, không còn thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng trong hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải nhưng không kết quả, tại phiên tòa anh P và chị H vẫn tiếp tục yêu cầu ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng đến nay không thể giải quyết, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, yêu cầu ly hôn của cả hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[3]. Về nuôi con chung sau ly hôn: Chị H và anh P đều xác nhận có 02 con chung như đã trình bày ở trên. Xét yêu cầu được nuôi con của hai bên là nguyện vọng chính đáng, xuất phát từ tình cảm, trách nhiệm của người cha, người mẹ đối với con của mình, cả hai cũng đều có đủ những điều kiện nhất định để nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H và anh P đã thống nhất anh P sẽ trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Hoàng Q, chị H sẽ nuôi dưỡng con chung là Phạm Hoàng Đ. Xét việc thỏa thuận nuôi con sau ly hôn là tự nguyện, đảm bảo được lợi ích của con vì vậy được công nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con không có yêu cầu nên không giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất. Cụ thể quyền sử dụng đất thửa đất số 271, diện tích 180,0 m² đất ở tại khu 12, xã K, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BL 814813 ngày 06/12/2012 đứng tên Nguyễn Thị H và Phạm Hồng P có trị giá là 216.000.000.đ (1.200.000.đ/m²); tài sản trên đất là nhà xây 02 tầng trị giá 444.000.000.đ; mái tôn và cổng trị giá 28.000.000.đ. Tổng giá trị tài sản là 688.000.000.đ.

Về nguồn gốc và quá trình hình thành tạo lập tài sản trên:

- Đối với quyền sử dụng đất phải khẳng định nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh P là vợ chồng bà Cao Thị V, ông Phạm Văn N đã cho vợ chồng chị H, anh Phương nên khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đã đứng tên cả anh P và chị H vì vậy đã hoàn toàn thuộc là tài sản chung của anh P và chị H.

- Đối với nhà xây trên đất: Về phía anh P và bà V cho rằng là do vợ chồng bà V xây dựng và là tài sản của vợ chồng bà V, vợ chồng anh P, chị H chỉ đóng góp khoảng 70.000.000.đ là không có căn cứ bởi lẽ ngoài lời trình bày ra thì bà V và anh P không có căn cứ nào khác để chứng minh. Sau khi được cho đất thì mới làm nhà và anh P, chị H đã sử dụng ổn định từ năm 2013 cho đến nay vì vậy tài sản xây dựng trên đất cũng thuộc tài sản chung của vợ chồng chị H, anh P.

Như vậy, có căn cứ để xác nhận toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được thẩm định định giá ngày 01/12/2021 là tài sản chung của chị H và anh P và mỗi bên đều được hưởng quyền về tài sản theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào kết quả thẩm định thì tài sản trên không thể chia bằng hiện vật mà chỉ có thể giao cho một bên sở hữu sử dụng và thanh toán lại bằng tiền. Sau khi ly

hôn, do chị H là phụ nữ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tạo lập chỗ ở và cuộc sống mới vì vậy giao toàn bộ tài sản cho chị H sở hữu và chị H có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị chênh lệch cho anh P. Tuy nhiên do nguồn gốc đất là của gia đình anh Phương cho nên khi thanh toán có phần ưu tiên hơn cho anh P là phù hợp.

Đối với khoản còn nợ Ngân hàng nông nghiệp & Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện T là 140.000.000.đ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị H và anh P đều thống nhất anh P sẽ tự trả khoản nợ này không đưa vào nợ chung. Tuy nhiên mặc dù không tính vào nợ chung nhưng vì tài sản đảm bảo cho khoản vay là đất và nhà trên đất giao cho chị H sở hữu, sử dụng nên để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho Ngân hàng vì vậy giao cho chị H có nghĩa vụ trả khoản nợ này là phù hợp.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H nhận nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Chị H và anh P đều phải chịu tiền án phí chia tài sản đối với phần giá trị tài sản được hưởng và nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật.

[6]. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và xác định trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn và thỏa thuận về nuôi con của đương sự. Về tài sản giao cho Chị Nguyễn Thị H sở hữu sử dụng toàn bộ và chị H phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh P theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, các Điều 55, 58, 59, 60, Điều 62, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* **Xử:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Hồng P.

* Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Hồng P về việc nuôi con chung sau ly hôn như sau:

- Chị Nguyễn Thị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 01 con chung là Phạm Hoàng Đ; sinh ngày 03/5/2013.

- Anh Phạm Hồng P được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là Phạm Hoàng Q; sinh ngày 23/11/2010.

Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Hồng P đều không phải cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn

Sau khi ly hôn, chị H và anh P đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

* Về tài sản: Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản chung gồm: Thửa đất số 271, tờ bản đồ số 65 diện tích 180,0 m² đất ở thuộc khu 12, xã K, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BL 814813 ngày 06/12/2012 đứng tên Nguyễn Thị H và Phạm Hồng P cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là 01 nhà xây 02 tầng tổng diện tích 140,0 m², mái lợp tôn trước, sau và cổng có tổng giá trị là **688.000.000.đ.** (sáu trăm tám mươi tám triệu đồng).

Toàn bộ tài sản trên đang do chị H quản lý, sử dụng ở tại khu 12, xã K, huyện T

* Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc chị Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T Phú Thọ II số tiền gốc còn nợ là **140.000.000.đ** (một trăm bốn mươi triệu đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng của Hợp đồng tín dụng số 2711-LAV-2018 03459 ngày 17/8/2018.

* Về thanh toán chênh lệch tài sản: Chị Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán phần trị giá chênh lệch tài sản cho anh Phạm Hồng P số tiền là 300.000.000.đ (ba trăm triệu đồng)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ng␣ời phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án, kể từ ngày ng␣ời đ␣ợc thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ng␣ời phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành cho đến khi thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

* Về án phí: Chị Nguyễn Thị H nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000.đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) và chị H còn phải có nghĩa vụ nộp 19.400.000.đ tiền án phí chia tài sản và nghĩa vụ về tài sản. Tổng số tiền án phí chị H phải nộp là 19.550.000.đ (mười chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Xác nhận chị Hải đã nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại “*Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án*” số AA/2020/0004699 ngày 13/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Anh Phạm Hồng Phương phải nộp 15.000.000.đ (mười lăm triệu đồng) tiền án phí chia tài sản.

*Tr␣ờng hợp bản án đ␣ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì ng␣ời đ␣ợc thi hành án dân sự, ng␣ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c␣ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, **7a**, **7b** và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ␣ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn

15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật/.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- UBND xã Khải Xuân, h. Thanh Ba;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- L- u hồ sơ, án văn

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Tạ Hồng Tuấn